

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5			
	Tổng Số	3.806.456	2.368.354	1.438.102	0	1.438.102	20.665.592,03	2.355.849,54	18.309.742,50	1.958,57	18.307.783,93	543%	99%	1273%	-	1273%			
1	Phường Hải Châu	94.013	94.013	0		0	540.424,63	94.013,00	446.411,63		446.411,63	575%	100%	-	-	-			
2	Phường Hòa Cường	103.256	103.256	0		0	438.481,41	103.256,00	335.225,41		335.225,41	425%	100%	-	-	-			
3	Phường Thanh Khê	177.785	177.785	0		0	710.376,79	177.785,00	532.591,79		532.591,79	400%	100%	-	-	-			
4	Phường An Khê	78.592	78.592	0		0	333.371,81	78.592,00	254.779,81		254.779,81	424%	100%	-	-	-			
5	Phường An Hải	83.192	83.192	0		0	366.559,95	83.192,00	283.367,95		283.367,95	441%	100%	-	-	-			
6	Phường Sơn Trà	79.089	79.089	0		0	370.045,84	79.089,00	290.956,84		290.956,84	468%	100%	-	-	-			
7	Phường Ngũ Hành Sơn	106.345	106.345	0		0	505.758,17	100.587,29	405.170,88		405.170,88	476%	95%	-	-	-			
8	Phường Hòa Khánh	86.156	76.427	9.729		9.729	439.107,75	76.427,00	362.680,75		362.680,75	510%	100%	3728%	-	3728%			
9	Phường Liên Chiểu	39.633	30.659	8.974		8.974	236.973,34	30.659,00	206.314,34		206.314,34	598%	100%	2299%	-	2299%			
10	Phường Hải Vân	65.703	58.947	6.756		6.756	273.583,26	58.947,00	214.636,26		214.636,26	416%	100%	3177%	-	3177%			
11	Phường Cẩm Lệ	67.841	67.841	0		0	326.565,25	67.841,00	258.724,25		258.724,25	481%	100%	-	-	-			
12	Phường Hòa Xuân	50.494	36.862	13.632		13.632	325.439,36	36.862,00	288.577,36		288.577,36	645%	100%	2117%	-	2117%			
13	Xã Hòa Vang	32.924	17.708	15.216		15.216	203.194,86	17.708,00	185.486,86		185.486,86	617%	100%	1219%	-	1219%			
14	Xã Hòa Tiến	35.952	19.052	16.900		16.900	230.532,97	19.051,00	211.481,97		211.481,97	641%	100%	1251%	-	1251%			
15	Xã Bà Nà	33.487	18.857	14.630		14.630	181.200,14	18.857,00	162.343,14		162.343,14	541%	100%	1110%	-	1110%			
16	Phường Tam Kỳ	38.383	5.703	32.680		32.680	229.855,91	5.702,64	224.153,27		224.153,27	599%	100%	686%	-	686%			
17	Phường Quảng Phú	48.887	16.918	31.969		31.969	188.737,49	16.917,90	171.819,59		171.819,59	386%	100%	537%	-	537%			
18	Phường Hương Trà	42.766	14.002	28.764		28.764	181.107,45	14.001,98	167.105,47		167.105,47	423%	100%	581%	-	581%			
19	Phường Bàn Thạch	46.853	10.894	35.959		35.959	225.459,20	10.893,43	214.565,77		214.565,77	481%	100%	597%	-	597%			
20	Phường Hội An	36.311	13.584	22.727		22.727	316.492,26	13.584,00	302.908,26		302.908,26	872%	100%	1333%	-	1333%			
21	Phường Hội An Đông	19.914	4.755	15.159		15.159	217.806,23	4.755,00	213.051,23		213.051,23	1094%	100%	1405%	-	1405%			
22	Phường Hội An Tây	32.607	14.077	18.530		18.530	247.489,61	14.077,00	233.412,61		233.412,61	759%	100%	1260%	-	1260%			

23	Xã Tân Hiệp	14.766	10.959	3.807		3.807	64.600,43	10.959,00	53.641,43		53.641,43	437%	100%	1409%	-	1409%
24	Phường Điện Bàn	32.550	16.864	15.686		15.686	213.097,92	16.864,00	196.233,92		196.233,92	655%	100%	1251%	-	1251%
25	Phường Điện Bàn Đông	59.020	24.353	34.667		34.667	352.201,85	24.352,00	327.849,85		327.849,85	597%	100%	946%	-	946%
26	Phường An Thắng	30.915	17.202	13.713		13.713	191.002,37	17.201,00	173.801,37		173.801,37	618%	100%	1267%	-	1267%
27	Phường Điện Bàn Bắc	31.706	18.519	13.187		13.187	213.083,24	18.520,00	194.563,24		194.563,24	672%	100%	1475%	-	1475%
28	Xã Điện Bàn Tây	39.300	21.076	18.224		18.224	239.675,35	21.075,00	218.600,35		218.600,35	610%	100%	1200%	-	1200%
29	Xã Gò Nổi	29.960	18.198	11.762		11.762	161.028,04	18.199,00	142.829,04		142.829,04	537%	100%	1214%	-	1214%
30	Xã Núi Thành	54.417	31.268	23.149		23.149	399.144,19	31.267,87	367.876,33		367.876,33	733%	100%	1589%	-	1589%
31	Xã Tam Mỹ	32.875	18.280	14.595		14.595	167.971,83	18.279,84	149.691,99		149.691,99	511%	100%	1026%	-	1026%
32	Xã Tam Anh	30.858	18.835	12.023		12.023	196.502,01	18.835,27	177.666,73		177.666,73	637%	100%	1478%	-	1478%
33	Xã Đức Phú	19.109	11.780	7.329		7.329	113.568,84	11.780,10	101.788,74		101.788,74	594%	100%	1389%	-	1389%
34	Xã Tam Xuân	49.911	21.117	28.794		28.794	248.958,46	21.117,25	227.841,21		227.841,21	499%	100%	791%	-	791%
35	Xã Tam Hải	16.291	7.033	9.258		9.258	86.637,70	7.032,96	79.604,74		79.604,74	532%	100%	860%	-	860%
36	Xã Duy Nghĩa	31.885	16.016	15.869		15.869	198.277,98	16.016,00	182.261,98		182.261,98	622%	100%	1149%	-	1149%
37	Xã Nam Phước	33.232	12.398	20.834		20.834	304.212,02	12.398,00	291.814,02	235,56	291.578,47	915%	100%	1401%	-	1400%
38	Xã Duy Xuyên	35.754	15.121	20.633		20.633	245.114,12	15.121,00	229.993,12		229.993,12	686%	100%	1115%	-	1115%
39	Xã Thu Bồn	57.345	25.274	32.071		32.071	279.359,64	25.274,00	254.085,64	205,52	253.880,13	487%	100%	792%	-	792%
40	Xã Đại Lộc	77.730	23.852	53.878		53.878	372.365,82	23.852,00	348.513,82		348.513,82	479%	100%	647%	-	647%
41	Xã Hà Nha	48.860	17.886	30.974		30.974	226.561,82	17.886,00	208.675,82		208.675,82	464%	100%	674%	-	674%
42	Xã Thượng Đức	49.710	18.200	31.510		31.510	172.449,97	18.200,00	154.249,97		154.249,97	347%	100%	490%	-	490%
43	Xã Vu Gia	45.308	15.420	29.888		29.888	204.609,66	15.420,00	189.189,66		189.189,66	452%	100%	633%	-	633%
44	Xã Phú Thuận	65.813	22.228	43.585		43.585	243.025,97	22.228,00	220.797,97		220.797,97	369%	100%	507%	-	507%
45	Xã Thăng Bình	34.596	19.903	14.693		14.693	274.481,17	19.903,36	254.577,82		254.577,82	793%	100%	1733%	-	1733%
46	Xã Thăng An	39.244	23.918	15.326		15.326	268.248,60	23.917,60	244.331,01		244.331,01	684%	100%	1594%	-	1594%
47	Xã Thăng Trường	30.422	19.312	11.110		11.110	173.086,15	19.312,47	153.773,68		153.773,68	569%	100%	1384%	-	1384%
48	Xã Thăng Điện	32.615	19.420	13.195		13.195	223.919,03	19.420,28	204.498,75		204.498,75	687%	100%	1550%	-	1550%
49	Xã Thăng Phú	21.845	13.202	8.643		8.643	126.613,80	13.201,63	113.412,17		113.412,17	580%	100%	1312%	-	1312%
50	Xã Đồng Dương	31.505	19.670	11.835		11.835	168.039,17	19.669,73	148.369,43		148.369,43	533%	100%	1254%	-	1254%
51	Tây Hồ	53.940	25.279	28.661		28.661	215.389,04	25.279,31	190.109,73		190.109,73	399%	100%	663%	-	663%
52	Chiên Đàn	43.436	21.545	21.891		21.891	194.928,88	21.545,21	173.383,67		173.383,67	449%	100%	792%	-	792%
53	Phú Ninh	43.517	19.856	23.660		23.660	187.390,18	19.856,48	167.533,70		167.533,70	431%	100%	708%	-	708%
54	Xã Quế Sơn Trung	52.987	27.955	25.033		25.033	235.957,59	27.954,80	208.002,79		208.002,79	445%	100%	831%	-	831%
55	Xã Quế Sơn	62.116	30.654	31.462		31.462	281.775,91	30.653,85	251.122,06		251.122,06	454%	100%	798%	-	798%
56	Xã Xuân Phú	54.165	27.477	26.687		26.687	258.130,49	27.477,36	230.653,13		230.653,13	477%	100%	864%	-	864%
57	Xã Nông Sơn	33.942	16.814	17.128		17.128	187.079,58	16.813,81	170.265,77		170.265,77	551%	100%	994%	-	994%
58	Xã Quế Phước	32.164	19.047	13.117		13.117	160.810,25	19.047,36	141.762,89		141.762,89	500%	100%	1081%	-	1081%
59	Xã Lãnh Ngọc	34.843	18.792	16.051		16.051	156.396,07	18.791,92	137.604,15	120,00	137.484,15	449%	100%	857%	-	857%
60	Xã Tiên Phước	49.127	25.113	24.015		24.015	241.297,46	25.112,60	216.184,86		216.184,86	491%	100%	900%	-	900%
61	Xã Thạnh Bình	46.739	24.949	21.791		21.791	208.180,46	24.948,73	183.231,73	180,00	183.051,73	445%	100%	841%	-	840%
62	Xã Sơn Cẩm Hà	48.022	24.355	23.667		23.667	170.830,68	24.355,00	146.475,68		146.475,68	356%	100%	619%	-	619%

63	Xã Hiệp Đức	31.477	21.725	9.751		9.751	168.631,41	21.725,00	146.906,41		146.906,41	536%	100%	1507%	-	1507%
64	Xã Việt An	40.516	27.663	12.853		12.853	205.840,23	27.663,00	178.177,23		178.177,23	508%	100%	1386%	-	1386%
65	Xã Phước Trà	24.884	18.561	6.323		6.323	200.405,91	18.560,50	181.845,41		181.845,41	805%	100%	2876%	-	2876%
66	Xã Thanh Mỹ	10.373	2.813	7.560		7.560	144.518,98	2.719,85	141.799,13		141.799,13	1393%	97%	1876%	-	1876%
67	Xã Bến Giằng	30.615	10.343	20.272		20.272	173.699,11	10.104,00	163.595,11		163.595,11	567%	98%	807%	-	807%
68	Xã Nam Giang	19.579	6.798	12.781		12.781	94.825,41	6.544,11	88.281,30		88.281,30	484%	96%	691%	-	691%
69	Xã Đắc Pring	24.860	8.849	16.011		16.011	97.889,37	8.681,00	89.208,37		89.208,37	394%	98%	557%	-	557%
70	Xã La Dêê	29.693	9.499	20.194		20.194	96.531,26	9.334,00	87.197,26		87.197,26	325%	98%	432%	-	432%
71	Xã La Êê	23.668	8.546	15.122		15.122	87.197,45	8.381,00	78.816,45		78.816,45	368%	98%	521%	-	521%
72	Xã Khâm Đức	35.084	12.911	22.174		22.174	165.369,54	12.910,60	152.458,94		152.458,94	471%	100%	688%	-	688%
73	Xã Phước Năng	36.347	19.578	16.769		16.769	173.583,70	19.577,80	154.005,90		154.005,90	478%	100%	918%	-	918%
74	Xã Phước Chánh	26.181	13.011	13.171		13.171	126.195,82	13.010,70	113.185,12		113.185,12	482%	100%	859%	-	859%
75	Xã Phước Thành	35.093	19.450	15.643		15.643	147.254,66	19.450,10	127.804,56		127.804,56	420%	100%	817%	-	817%
76	Xã Phước Hiệp	24.858	12.989	11.869		11.869	107.071,08	12.988,80	94.082,28		94.082,28	431%	100%	793%	-	793%
77	Xã Sông Vàng	18.234	13.103	5.131		5.131	136.406,25	13.102,74	123.303,51		123.303,51	748%	100%	2403%	-	2403%
78	Xã Sông Kôn	25.975	18.239	7.736		7.736	183.630,53	18.238,98	165.391,55		165.391,55	707%	100%	2138%	-	2138%
79	Xã Đông Giang	37.586	24.706	12.881		12.881	223.214,26	20.786,49	202.427,76		202.427,76	594%	84%	1572%	-	1572%
80	Xã Bến Hiên	16.241	11.937	4.305		4.305	110.604,70	11.731,72	98.872,98		98.872,98	681%	98%	2297%	-	2297%
81	Xã A Vương	19.803	12.154	7.649		7.649	151.535,17	12.154,25	139.380,92		139.380,92	765%	100%	1822%	-	1822%
82	Xã Tây Giang	40.931	23.086	17.846		17.846	291.160,30	23.085,91	268.074,39		268.074,39	711%	100%	1502%	-	1502%
83	Xã Hùng Sơn	41.092	24.873	16.219		16.219	231.542,01	23.337,02	208.204,98		208.204,98	563%	94%	1284%	-	1284%
84	Xã Trà Liên	24.624	16.844	7.780		7.780	148.565,04	16.844,33	131.720,71		131.720,71	603%	100%	1693%	-	1693%
85	Xã Trà Giáp	16.064	11.098	4.967		4.967	128.514,93	11.097,57	117.417,36	811,25	116.606,11	800%	100%	2364%	-	2348%
86	Xã Trà Tân	17.794	11.820	5.973		5.973	139.065,20	11.820,43	127.244,77		127.244,77	782%	100%	2130%	-	2130%
87	Xã Trà Đốc	18.688	12.533	6.155		6.155	196.576,12	12.533,07	184.043,04	406,25	183.636,79	1052%	100%	2990%	-	2984%
88	Xã Trà My	32.454	21.824	10.630		10.630	236.580,58	21.823,55	214.757,04		214.757,04	729%	100%	2020%	-	2020%
89	Xã Nam Trà My	14.165	9.358	4.807		4.807	139.856,56	9.358,00	130.498,56		130.498,56	987%	100%	2715%	-	2715%
90	Xã Trà Tập	14.526	9.376	5.150		5.150	167.938,15	9.376,00	158.562,15		158.562,15	1156%	100%	3079%	-	3079%
91	Xã Trà Vân	13.279	8.580	4.699		4.699	135.166,83	8.580,00	126.586,83		126.586,83	1018%	100%	2694%	-	2694%
92	Xã Trà Linh	14.457	9.013	5.444		5.444	164.926,57	9.013,00	155.913,57		155.913,57	1141%	100%	2864%	-	2864%
93	Xã Trà Leng	14.593	9.378	5.215		5.215	176.727,46	9.378,00	167.349,46		167.349,46	1211%	100%	3209%	-	3209%